

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1/2017
KẾT THÚC NGÀY 31/03/2017**

Tháng 5 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý 1/2017 kết thúc ngày 31/03/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/3/2017
Ông Nguyễn Hữu Điềm	Phó chủ tịch phụ trách	Từ ngày 01/3/2017
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Bùi Quang Lượng	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Dân	Thành viên
Bà Võ Thị Kim Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Điềm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thanh Hương

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/03/2017 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/03/2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

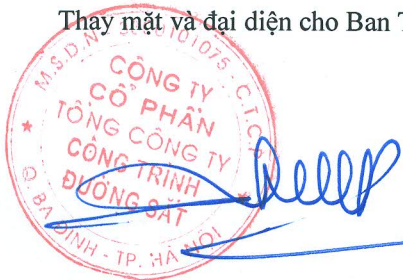
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Võ Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 5 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2017
Tại ngày 31/03/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		771,594,323,878	762,399,616,084
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	58,688,915,794	50,660,511,511
1. Tiền	111		46,904,227,096	45,090,239,964
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,784,688,698	5,570,271,547
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		235,774,088	235,774,088
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		235,774,088	235,774,088
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		269,751,916,434	332,358,840,694
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2a	212,202,347,282	288,930,728,782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43,595,125,179	34,262,064,582
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	17,712,508,172	16,438,599,769
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,758,064,199)	(7,272,552,439)
IV. Hàng tồn kho	140		413,485,851,872	354,348,511,662
1. Hàng tồn kho	141	4	413,485,851,872	354,348,511,662
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29,431,865,690	24,795,978,129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	5,781,324,382	2,177,283,632
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,268,054,251	19,938,027,363
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6	2,382,487,057	2,680,667,134
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		341,434,111,966	329,039,955,615
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		937,538,139	7,514,858,013
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2b	480,403,989	844,526,156
6. Phải thu dài hạn khác	218	7	4,105,949,978	9,185,721,518
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3,648,815,828)	(2,515,389,661)
II. Tài sản cố định	220		237,914,271,772	232,461,799,909
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	232,166,658,818	226,667,059,655
- Nguyên giá	222		463,187,602,104	449,418,821,439
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(231,020,943,286)	(222,751,761,784)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	5,747,612,954	5,794,740,254
- Nguyên giá	228		6,285,812,900	6,285,812,900
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(538,199,946)	(491,072,646)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	3,840,984,400	3,897,845,050
- Nguyên giá	231		5,686,065,091	5,686,065,091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(1,845,080,691)	(1,788,220,041)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		60,567,531,152	44,857,166,813
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	11	3,039,077,808	2,953,781,750
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	57,528,453,344	41,903,385,063
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	23,984,500,000	23,984,500,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17,500,000,000	17,500,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,484,500,000	6,484,500,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		14,189,286,503	16,323,785,830
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	11,859,480,270	14,738,013,407
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,593,140,717	1,585,772,423
4. Tài sản dài hạn khác	268		736,665,516	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,113,028,435,844	1,091,439,571,699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Quý 1 năm 2017
Tại ngày 31/03/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		669,039,105,141	642,617,714,963
I. Nợ ngắn hạn	310		607,753,241,482	589,448,120,939
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	110,820,970,754	159,257,087,970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		146,031,601,571	56,490,076,962
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	17,802,597,330	19,975,603,684
4. Phải trả người lao động	314		11,689,119,773	25,854,833,584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	14,575,896,663	7,180,250,022
9. Phải trả khác ngắn hạn	319	18	29,828,318,791	35,666,461,172
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	264,198,949,172	266,662,911,662
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	6,065,803,000	13,542,147,432
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,739,984,428	4,818,748,451
II. Nợ dài hạn	330		61,285,863,659	53,169,594,024
7. Phải trả dài hạn khác	337	21	2,776,534,159	3,762,739,024
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	58,429,329,500	49,406,855,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		443,989,330,703	448,821,856,736
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	443,989,330,703	448,821,856,736
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154,573,830,000	154,573,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154,573,830,000	154,573,830,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,766,666,079	25,766,666,079
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,296,421,018	1,296,421,018
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		135,946,055,268	135,946,055,268
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,750,363,744	25,789,069,364
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21,922,069,364	(353,627,496)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421a		(171,705,621)	26,142,696,860
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		104,655,994,594	105,449,815,007
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,113,028,435,844	1,091,439,571,699



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 03 tháng 5 năm 2017

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

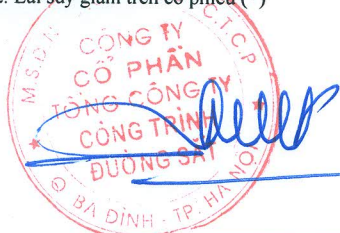
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2017
Tại ngày 31/03/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		94,273,856,101	184,000,710,088	94,273,856,101	184,000,710,088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8,561,355	7,988,716	8,561,355	7,988,716
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1	94,265,294,746	183,992,721,372	94,265,294,746	183,992,721,372
4. Giá vốn hàng bán	11	2	72,002,517,972	146,032,974,027	72,002,517,972	146,032,974,027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22,262,776,774	37,959,747,345	22,262,776,774	37,959,747,345
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	110,362,647	1,072,005,474	110,362,647	1,072,005,474
7. Chi phí tài chính	22	4	5,699,809,179	5,758,081,603	5,699,809,179	5,758,081,603
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,699,809,179	5,485,284,421	5,699,809,179	5,485,284,421
9. Chi phí bán hàng	25	5	589,158,621	473,553,002	589,158,621	473,553,002
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6	17,043,376,991	24,679,953,793	17,043,376,991	24,679,953,793
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(959,205,370)	8,120,164,421	(959,205,370)	8,120,164,421
12. Thu nhập khác	31	7	613,011,003	281,862,995	613,011,003	281,862,995
13. Chi phí khác	32	8	241,080,944	1,175,000,244	241,080,944	1,175,000,244
14. Lợi nhuận khác	40		371,930,059	(893,137,249)	371,930,059	(893,137,249)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(587,275,311)	7,227,027,172	(587,275,311)	7,227,027,172
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	385,619,016	2,559,592,680	385,619,016	2,559,592,680
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	(7,368,293)	904,530,137	(7,368,293)	904,530,137
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(965,526,034)	3,762,904,355	(965,526,034)	3,762,904,355
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(171,705,621)	3,964,736,541	(171,705,621)	3,964,736,541
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		(793,820,413)	(201,832,186)	(793,820,413)	(201,832,186)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	11			(11)	251
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	12			(11)	251



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 02 tháng 5 năm 2017

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2017

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(587,275,311)	7,227,027,172
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		9,963,861,356	9,933,193,133
- Các khoản dự phòng	03		9,851,406,505	(14,805,866,016)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(346,896,602)	995,672,859
- Chi phí lãi vay	06		5,688,219,179	5,439,220,359
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24,569,315,127	8,789,247,507
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		121,017,496,975	(6,411,718,650)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(23,918,889,229)	46,326,899,672
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(94,955,239,356)	11,065,299,284
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		574,407,819	2,624,531,708
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,907,946,309)	(5,655,370,385)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(991,812,132)	(2,551,520,005)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13,615,627,881	1,033,490,876
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(533,892,253)	(67,987,096,459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33,469,068,523	(12,766,236,452)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,453,527,564)	(11,749,513,200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		101,909,091	1,395,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		103,247,916	139,458,335
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,248,370,557)	(10,215,054,865)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		88,173,913,569	92,187,153,070
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(83,678,166,597)	(66,545,755,365)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,478,346,020)	(9,983,852,267)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,982,599,048)	15,657,545,438
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		18,238,098,918	(7,323,745,879)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		40,451,093,667	74,656,103,100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(276,791)	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1	58,688,915,794	67,332,357,221



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2017

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/7/2015 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075, thay đổi lần thứ 17 ngày 09/12/2016.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 29/12/2014, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký chứng khoán với các thông tin:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mã ISIN: VN000000RCC0;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu (Mười lăm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi ba cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng);
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, nhân viên làm việc tại VP Tổng Công ty tại ngày 31/03/2017 là 110 người.

2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
 - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
 - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - + Mua bán vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Doanh nghiệp là 1 năm (tức là 12 tháng).

5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

(*) DANH SÁCH CÔNG TY CON:

TT	Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu vốn
a) Công ty TNHH		
1	Công ty TNHH MTV VTĐS Đà Nẵng	100%
2	Công ty TNHH MTV XNK và DV Tổng Hợp	100%
b) Công ty Cổ phần		
1	Công ty Cổ phần công trình 791	66.87%
2	Công ty Cổ phần công trình 792	68.57%
3	Công ty Cổ phần công trình 793	63.01%
4	Công ty Cổ phần XDCT đường sắt 796	97.80%
5	Công ty Cổ phần công trình 798	60.81%
6	Công ty Cổ phần công trình 875	58.89%
7	Công ty Cổ phần CK&XD công trình 878	61.34%
8	Công ty Cổ phần công trình 879	67.95%
9	Công ty Cổ phần đá Hoàng Mai	87.87%

(*) DANH SÁCH CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn
1	Công ty Cổ phần PTHT và đô thị Đường Sắt	44,19%

II CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

a. LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

b. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

c. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

d. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại. Từ năm 2013, Công ty xác định lại thời gian sử dụng là 25 năm.

e. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các công ty mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các liên doanh bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

f. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

g. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm. Đối với xe đúc hẫng, Công ty phân bổ theo giá trị khối lượng thực hiện được chủ đầu tư thanh toán.

h. GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc Công ty, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong năm bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Đối với doanh thu, chi phí phát sinh giữa các Công ty con được loại trừ khi thực hiện lập báo cáo tài chính này. Về phần doanh thu và chi phí phát sinh giữa Công ty con và Công ty mẹ được loại trừ và đồng thời loại trừ phần phát sinh lãi, lỗ và sẽ được hoàn nhập với chu kỳ là 12 tháng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm. Lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (nếu có) không được sử dụng để phân phối, chia cổ tức.

5 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp”. Căn cứ nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 về Quy định chi tiết hướng dẫn Luật thuế TNDN, kể từ ngày 01/01/2016 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

7 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt là Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, các Công ty con của Công ty và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	22,500,317,463	2,187,775,584
Tiền gửi ngân hàng	24,403,909,633	42,902,464,380
Các khoản tương đương tiền (*)	11,784,688,698	5,570,271,547
Cộng	58,688,915,794	50,660,511,511

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	212,202,347,282	288,930,728,782
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 1	1,069,570,866	5,162,241,478
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	369,516,580	6,569,489,475
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 3	48,511,332,500	89,260,377,000
- Ban QLDA chuyên ngành GT Quảng Bình	799,741,750	17,921,320,750
- Ban QLDA giao thông Quảng Trị	22,697,821,000	23,403,630,000
- Ban QLDA huyện Triệu Phong - Quảng Trị	7,755,332,000	8,177,750,000
- Tổng công ty công trình giao thông 1	8,589,858,145	8,589,858,145
- Công ty Cổ phần ĐT&XD công trình 3	1,029,800,028	9,116,800,028
- Công ty Cổ phần Công trình 6	3,723,401,578	3,810,044,729
- Công ty Cổ phần QLĐS Sài Gòn	407,284,343	407,284,343
- Công ty Cổ phần QLĐS Thanh Hóa	2,407,161,077	4,116,154,473
- Công ty Cổ phần QLĐS Bình Trị Thiên	1,319,515,700	1,849,216,000
- Công ty Cổ phần QLĐS Hà Thái	418,613,980	581,299,009
- Công ty Cổ phần QLĐS Nghệ Tĩnh	2,859,819,763	3,308,030,963
- Công ty Cổ phần QLĐS Nghĩa Bình	1,728,702,400	2,986,302,400
- Công ty Cổ phần QLĐS Phú Khánh	1,918,979,700	2,316,942,556
- Công ty Cổ phần QLĐS Quảng Nam Đà Nẵng	5,766,604,997	8,327,207,835
- Công ty Cổ phần QLĐS Hà Hải	0	263,894,350
- Công ty Cổ phần QLĐS Hà Ninh	617,714,625	1,617,714,625
- Công ty Cổ phần QLĐS Yên Lào	249,914,752	660,502,260
- Các khoản phải thu khách hàng khác	99,961,661,498	90,484,668,363
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	480,403,989	844,526,156
- Ban QLDA đường Hồ Chí Minh	440,604,492	804,726,659
- Công ty Cổ phần 471	39,799,497	39,799,497
Cộng	212,682,751,271	289,775,254,938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	Giá trị	Dự phòng	Tại ngày 31/03/2017 VND	Giá trị	Dự phòng	Tại ngày 01/01/2017 VND
(*) Các khoản phải thu khác	14,921,521,489		403,854,000	14,778,474,630		435,429,000
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1,000,000,000			1,000,000,000		
- Đặt cọc mua nhiên liệu và vật tư	362,224,500			107,184,500		
- Nợ vay cá nhân của CBCNV	446,431,373		342,374,000	348,374,000		342,374,000
- Nợ vay cá nhân cán bộ đã nghỉ hưu	61,480,000		61,480,000	61,480,000		61,480,000
- Ứng trước tiền lương cho Tổ SX	223,930,000			549,500,000		
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực I	50,000,000			50,000,000		
- Chi phí dự án Hạ Long Cái Lân	217,590,000			217,590,000		
- Ban QLDA ĐS Khu vực 2 (GPMB) (*)	-			1,000,000,000		
- Cá nhân vay mua cổ phần	610,890,583			298,980,571		
- Phải thu ưu đãi cổ phần hóa	7,369,048,194			7,369,048,194		
- Phải thu các đối tượng khác	4,579,926,839			3,776,317,365		31,575,000
(*) Tạm ứng	2,790,986,683			1,660,125,139		
Cộng	17,712,508,172		403,854,000	16,438,599,769		435,429,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc	Tại ngày	Giá gốc	Tại ngày
		31/03/2017		01/01/2017
		VND		VND
		Dự phòng		Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	111,136,084,612		109,739,684,488	
Công cụ, dụng cụ	19,741,275,318		15,823,547,081	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	238,683,609,772		213,744,894,422	
Thành phẩm	4,705,561,722		7,941,591,075	
Hàng hoá	39,219,320,448		7,098,794,596	
Tổng cộng:	413,485,851,872	0	354,348,511,662	0

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	2,004,545,418	631,393,089
Chi phí cải tạo nhà 131 - Thạch Hãn	169,630,000	460,030,776
Chi phí bảo hiểm thiết bị	378,162,384	427,879,959
Thuê đất năm 2017	1,738,120,134	0
Chi phí trả trước khác	1,490,866,446	657,979,808
Cộng	5,781,324,382	2,177,283,632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Loại thuế	Tại ngày	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày
	01/01/2017	trong kỳ	trong kỳ	31/03/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	14,228,487,725	857,475,196	4,992,583,817	10,093,379,104
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6,605,189	8,561,355	8,238,285	6,928,259
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,068,906,836	465,560,323	1,259,986,168	4,274,480,991
Thuế thu nhập cá nhân	296,357,329	215,562,935	181,216,637	330,703,627
Thuế tài nguyên	183,888,106	321,762,808	267,740,931	237,909,983
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	99,223,299	2,791,296,816	229,167,157	2,661,352,958
Các loại thuế khác	-	32,000,000	32,000,000	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	92,135,200	203,622,190	97,914,982	197,842,408
Cộng	19,975,603,684	4,895,841,623	7,068,847,977	17,802,597,330

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày	Tại ngày	
	31/03/2017	01/01/2017	
	VND	VND	
(*) Các khoản chi hộ	Giá trị	Dự phòng	Dự phòng
- Chi phí Ban QLDA 31 Láng Hạ	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978
(*) Các khoản phải thu khác	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978
- Công ty CP ĐTTM và XD Bắc Hà	2,323,020,000	1,700,000,000	1,700,000,000
- Kỹ quỹ, kỹ cược, cầm cố dài hạn	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000
	623,020,000	1,081,235,516	
Cộng	4,105,949,978	3,482,929,978	3,482,929,978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
01/01/2017	100,755,331,253	256,465,124,515	90,280,690,355	1,917,675,316	449,418,821,439
Số tăng trong năm	162,000,000	14,107,281,591	1,260,354,545	-	15,529,636,136
- Mua trong năm	162,000,000	13,957,754,091	1,260,354,545	-	15,380,108,636
- Tăng khác	-	149,527,500	-	-	149,527,500
Số giảm trong năm	149,527,500	-	1,611,327,971	-	1,760,855,471
- Giảm do thanh lý	-	-	1,611,327,971	-	1,611,327,971
- Giảm khác	149,527,500	-	-	-	149,527,500
31/03/2017	100,767,803,753	270,572,406,106	89,929,716,929	1,917,675,316	463,187,602,104
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2017	42,472,893,011	132,519,178,112	46,071,382,207	1,688,308,454	222,751,761,784
Số tăng trong năm	1,293,731,235	6,479,057,999	2,181,120,554	43,280,738	9,997,190,526
- Khấu hao trong năm	1,293,731,235	6,479,057,999	2,110,662,221	43,280,738	9,926,732,193
- Tăng khác	-	-	70,458,333	-	70,458,333
Số giảm trong năm	80,625,494	8,410,537	1,638,972,993	-	1,728,009,024
- Giảm do thanh lý	-	-	1,611,327,971	-	1,611,327,971
- Giảm khác	80,625,494	8,410,537	27,645,022	-	116,681,053
31/03/2017	43,685,998,752	138,989,825,574	46,613,529,768	1,731,589,192	231,020,943,286
Giá trị còn lại					
01/01/2017	58,282,438,242	123,945,946,403	44,209,308,148	229,366,862	226,667,059,655
31/03/2017	57,081,805,001	131,582,580,532	43,316,187,161	186,086,124	232,166,658,818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
01/01/2017	6,285,812,900	6,285,812,900
Số tăng trong năm	0	
31/03/2017	<u>6,285,812,900</u>	<u>6,285,812,900</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2017	491,072,646	491,072,646
Số tăng trong năm	47,127,300	47,127,300
- Khấu hao trong năm	47,127,300	47,127,300
31/03/2017	<u>538,199,946</u>	<u>538,199,946</u>
Giá trị còn lại		
01/01/2017	<u>5,794,740,254</u>	<u>5,794,740,254</u>
31/03/2017	<u>5,747,612,954</u>	<u>5,747,612,954</u>

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2017 VND	Tăng/giảm trong năm VND	31/03/2017 VND
NGUYÊN GIÁ	5,686,065,091	-	5,686,065,091
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5,686,065,091	-	5,686,065,091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	1,788,220,041	56,860,650	1,845,080,691
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	1,788,220,041	56,860,650	1,845,080,691
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	3,897,845,050		3,840,984,400
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3,897,845,050		3,840,984,400

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nhà nghỉ Đồng Hới, Quảng Bình	55,521,123,875	41,110,525,986
Các công trình khác	2,007,329,469	792,859,077
Cộng:	<u>57,528,453,344</u>	<u>41,903,385,063</u>

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	17,500,000,000	17,500,000,000
+ Công ty Cổ phần ĐTPT hạ tầng và Đô thị Đ/S	17,500,000,000	17,500,000,000
Đầu tư dài hạn khác	6,484,500,000	6,484,500,000
+ Đầu tư cổ phiếu (Cty VTĐS Sài Gòn)	100,000,000	100,000,000
+ Đầu tư Nhà Trạm 76 - Kim Mã	6,384,500,000	6,384,500,000
Cộng	<u>23,984,500,000</u>	<u>23,984,500,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	6,163,721,929	7,739,429,500
Chi phí quyền sử dụng đất Công ty 796	975,591,107	981,093,857
Chi phí quyền sử dụng đất Công ty 792	24,126,871	60,318,171
Kinh phí thuê đất Công ty 875	0	104,726,790
Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	928,790,499	937,807,883
Chi phí, bao dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị	1,983,486,070	2,138,964,579
Kinh phí giải phóng mặt bằng Kho Dĩ An	744,318,184	893,181,820
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	423,318,241	374,974,857
Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	553,928,831	451,570,883
Chi phí trả trước dài hạn khác	62,198,538	1,055,945,067
Cộng	11,859,480,270	14,738,013,407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tại ngày 31/03/2017 VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tại ngày 01/01/2017 VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	82,051,857,957	82,051,857,957		100,487,975,173	100,487,975,173	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	28,769,112,797	28,769,112,797		58,769,112,797	58,769,112,797	
- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	28,769,112,797	28,769,112,797		58,769,112,797	58,769,112,797	
Cộng	110,820,970,754	110,820,970,754		159,257,087,970	159,257,087,970	

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Loại thuế	Tại ngày 01/01/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31/03/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	14,228,487,725	857,475,196	4,992,583,817	10,093,379,104
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6,605,189	8,561,355	8,238,285	6,928,259
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,068,906,836	465,560,323	1,259,986,168	4,274,480,991
Thuế thu nhập cá nhân	296,357,329	215,562,935	181,216,637	330,703,627
Thuế tài nguyên	183,888,106	321,762,808	267,740,931	237,909,983
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	99,223,299	2,791,296,816	229,167,157	2,661,352,958
Các loại thuế khác	-	32,000,000	32,000,000	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	92,135,200	203,622,190	97,914,982	197,842,408
Cộng	19,975,603,684	4,895,841,623	7,068,847,977	17,802,597,330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
- Trích trước chi phí công trình	14,564,836,663	6,941,366,845
+ Gói thầu số 9/KV3	6,941,366,845	6,941,366,845
+ Cung cấp TVBT DA H.Nội - C.Linh HĐ W008	7,623,469,818	0
- Trích trước chi phí khác	11,060,000	238,883,177
+ Chi phí khác	11,060,000	0
+ Trích trước chi phí lãi vay	0	238,883,177
Cộng	14,575,896,663	7,180,250,022

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	593,103,435	760,475,868
Bảo hiểm xã hội	3,015,608,867	3,889,794,325
Bảo hiểm y tế	335,009,921	242,457,468
Bảo hiểm thất nghiệp	185,483,609	50,943,838
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25,699,112,959	30,722,789,673
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền tạm thu lớp đào tạo CN kỹ thuật cao	265,000,000	265,000,000
+ Tiền cổ tức chưa chi trả	7,931,686,629	15,210,893,556
+ Tiền đặt cọc thuê Văn phòng	267,605,724	225,605,726
+ Tiền vay CBCNV	5,905,376,000	2,940,376,000
+ Tiền trợ cấp thôi việc	120,805,050	339,251,050
+ Tiền thu hộ bồi thường chất lượng ray	650,177,507	650,177,507
+ Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	3,021,708,899	3,469,984,519
+ Quỹ nhà ở CBCNV	414,148,956	410,848,956
+ Quỹ tìm kiếm việc làm	4,114,611,379	4,627,131,867
+ Tiền công tác phí chưa chi trả	63,917,600	110,053,600
+ Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV	354,298,837	1,018,128,359
+ Phải trả các đối tượng khác	2,589,776,378	1,455,338,533
Cộng	29,828,318,791	35,666,461,172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2017		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đống Đa	263,444,352,543	263,444,352,543	75,392,428,607	76,861,391,097	264,913,315,033	264,913,315,033
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh T.T Huế	211,925,848,741	211,925,848,741	59,467,796,021	50,679,694,514	203,137,747,234	203,137,747,234
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hải Vân	19,831,701,529	19,831,701,529	3,773,835,300	8,784,791,823	24,842,658,052	24,842,658,052
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Q.Bình	15,464,982,101	15,464,982,101	6,712,553,935	6,718,053,600	15,470,481,766	15,470,481,766
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh H.Mai	4,854,670,935	4,854,670,935	2,537,964,835	1,979,432,513	4,296,138,613	4,296,138,613
- Ngân hàng Vietbank	0	0	0	1,500,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đống Hà	1,625,403,371	1,625,403,371	0	0	1,625,403,371	1,625,403,371
- Vay cá nhân	8,741,745,866	8,741,745,866	2,600,278,516	4,599,418,647	10,740,885,997	10,740,885,997
b) Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng VP Bank	1,000,000,000	1,000,000,000	300,000,000	2,600,000,000	3,300,000,000	3,300,000,000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đống Đa	754,596,629	754,596,629	1,589,750,000	2,584,750,000	1,749,596,629	1,749,596,629
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đống Đa	754,596,629	754,596,629	0	995,000,000	1,749,596,629	1,749,596,629
Cộng	264,198,949,172	264,198,949,172	76,982,178,607	79,446,141,097	266,662,911,662	266,662,911,662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Là các khoản dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng đã hoàn thành với mức trích lập theo quy định tại hợp đồng ký giữa Công ty với Chủ đầu tư.

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	1,253,000,000	2,178,200,000
Kinh phí cắt giảm di dời Mỏ đá Lãng Cô	532,924,454	532,924,454
Tiền ứng hộ 2 ngày lương về hưu	6,690,302	6,690,302
Tiền nhà Kim Nỗ Đông Anh - Hà Nội	833,919,403	894,924,268
Kỹ quỹ của Cty XD Thừa Thiên Huế thuê cây xăng	150,000,000	150,000,000
Cộng	2,776,534,159	3,762,739,024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/03/2017 VND		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đống Đa	43,571,055,000	43,571,055,000	8,500,000,000	4,464,250,000	39,535,305,000	39,535,305,000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Q.Bình	484,960,000	484,960,000	0	0	484,960,000	484,960,000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hải Vân	630,000,000	630,000,000	0	45,000,000	675,000,000	675,000,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Nghệ An	200,012,000	200,012,000	0	33,333,000	233,345,000	233,345,000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đồng Hà	4,409,375,000	4,409,375,000	3,000,000,000	138,125,000	1,547,500,000	1,547,500,000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh T.T.Huế	4,175,250,000	4,175,250,000	2,800,000,000	316,250,000	1,691,500,000	1,691,500,000
- Ngân hàng TMCP Vietbank	4,958,677,500	4,958,677,500	0	280,567,500	5,239,245,000	5,239,245,000
Cộng	58,429,329,500	58,429,329,500	14,300,000,000	5,277,525,500	49,406,855,000	49,406,855,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/7/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn thực tế đã góp như sau:

STT	Cổ đông	01/01/2017		31/03/2017	
		Tổng số vốn đã góp	Tỷ lệ vốn góp	Tổng số vốn đã góp	Tỷ lệ vốn góp
		VND	%	VND	%
1	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	74,255,110,000	48.04%	74,255,110,000	48.04%
2	Các cổ đông khác	80,318,720,000	51.96%	80,318,720,000	51.96%
	Cộng	154,573,830,000	100%	154,573,830,000	100%

22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN ĐỐI VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 31/03/2016 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	154,573,830,000	154,573,830,000
+ Vốn góp cuối năm	154,573,830,000	154,573,830,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9,478,346,020	8,803,314,380

22.3 CỔ PHIẾU

	Tại ngày 31/03/2017 CP	Tại ngày 31/03/2016 CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	15,457,383	15,457,383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,457,383	15,457,383
- Cổ phiếu phổ thông	15,457,383	15,457,383
Mệnh giá Cổ phiếu VND/cổ phiếu	10,000	10,000

22.4 CÁC QUỸ

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	135,946,055,268	135,946,055,268
Cộng	135,946,055,268	135,946,055,268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn của cổ đông không kiểm soát	LN chưa phân phối cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2016	154,573,830,000	25,766,666,079	1,296,421,018	134,407,156,390	29,940,943,770	133,775,700,000	12,629,670,073	496,072,031,844
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	26,420,514,941	-	2,649,740,443	29,070,255,384
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	1,538,898,878	(4,585,368,260)	-	-	(14,894,564)
- Hoàn nhập lại LN chưa phân phối của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	12,629,670,073	-	(12,629,670,073)	-
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6,071,175,224)	-	-	(6,071,175,224)
- Phân phối Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa	-	-	-	-	(6,672,515,474)	-	-	(13,385,734,806)
- Công ty mẹ mua lại cổ phần Cty con	-	-	-	-	-	(30,990,520,000)	-	(30,990,520,000)
- Các quỹ của Cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	14,894,564	-	14,894,564
- Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(25,595,182,381)	-	-	(25,595,182,381)
- Giám khác	-	-	-	-	(277,818,081)	-	-	(277,818,081)
Số dư 31/12/2016	154,573,830,000	25,766,666,079	1,296,421,018	135,946,055,268	25,789,069,364	102,800,074,564	2,649,740,443	448,821,856,735
Số dư 01/01/2017	154,573,830,000	25,766,666,079	1,296,421,018	135,946,055,268	25,789,069,364	102,800,074,564	2,649,740,443	448,821,856,735
- Lãi trong năm	-	-	-	-	(171,705,621)	-	(793,820,413)	(965,526,034)
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3,867,000,000)	-	-	(3,867,000,000)
Số dư 31/03/2017	154,573,830,000	25,766,666,079	1,296,421,018	135,946,055,268	21,750,363,743	102,800,074,564	1,855,920,030	443,989,330,702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 31/03/2016
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	94,273,856,101	184,000,710,088
+ Hoạt động xây lắp	70,489,904,447	155,993,434,033
+ Cho thuê văn phòng	1,063,982,777	953,618,364
+ Cung cấp dịch vụ	3,489,671,412	2,948,781,529
+ Dịch vụ ủy thác nhập khẩu	-	2,791,947,120
+ Bán hàng hóa	5,878,131,131	9,078,768,459
+ Bán vật tư các loại	1,186,533,545	1,177,914,050
+ Sản xuất công nghiệp	12,165,632,789	10,829,732,533
+ Hoạt động khác	-	226,514,000
Các khoản giảm trừ doanh thu	8,561,355	7,988,716
+ Thuế TTĐB	8,561,355	7,988,716
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	94,265,294,746	183,992,721,372

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 31/03/2016
	VND	VND
Hoạt động xây lắp	51,810,132,222	124,184,229,938
Dịch vụ cho thuê văn phòng	88,935,657	120,803,310
Cung cấp dịch vụ	7,247,273,837	1,141,263,054
Ủy thác nhập khẩu	-	1,973,240,974
Bán hàng hóa	400,072,751	7,716,040,275
Bán vật tư các loại	1,043,830,976	1,177,914,007
Sản xuất công nghiệp	11,412,272,529	9,492,767,978
Hoạt động khác	-	226,714,491
Cộng	72,002,517,972	146,032,974,027

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 31/03/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	110,362,647	197,363,800
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	874,608,505
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	33,169
Cộng	110,362,647	1,072,005,474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 31/03/2016 VND
Lãi tiền vay	5,699,809,179	5,485,284,421
Lãi mua hàng hàng trả chậm	-	272,797,182
Cộng	5,699,809,179	5,758,081,603

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 31/03/2016 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	166,951,600	133,178,100
Chi phí vật liệu bao bì	21,297,168	10,294,157
Chi phí công cụ dụng cụ	-	5,459,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52,977,196	55,010,769
Chi phí hàng hoá, dịch vụ mua ngoài	226,200,791	77,809,636
Chi phí khác bằng tiền	121,731,866	191,801,340
Cộng	589,158,621	473,553,002

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 31/03/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7,705,588,914	10,442,295,114
Chi phí vật liệu quản lý	446,606,191	714,618,001
Chi phí đồ dùng văn phòng	131,018,260	115,243,114
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3,014,674,404	2,527,103,538
Thuế và các khoản lệ phí	878,682,493	878,627,180
Chi phí dự phòng khó đòi	(2,381,062,073)	(462,225,428)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,747,164,126	4,262,449,450
Chi phí khác bằng tiền	3,500,704,676	6,201,842,824
Cộng	17,043,376,991	24,679,953,793

7. THU NHẬP KHÁC

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 31/03/2016 VND
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	342,727,273	5,000,000
Thu tiền bồi thường, tiền phạt, tiền thưởng	260,600,730	275,412,933
Thu nhập khác	9,683,000	1,450,062
Cộng	613,011,003	281,862,995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CHI PHÍ KHÁC

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 31/03/2016
	VND	VND
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	25,231,819	1,188,311,415
Tiền phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm	215,849,125	(488,136,599)
Các khoản chi khác	-	474,825,428
Cộng	241,080,944	1,175,000,244

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 31/03/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(587,275,311)	7,227,027,172
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2,515,370,389	5,212,044,946
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1,159,012,926	279,613,918
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	874,608,505
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	6,000,000	(5,754,143,325)
- Hoàn nhập lãi chưa thực hiện các kỳ trước và dự phòng thực hiện kỳ này	1,153,012,926	5,159,148,738
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3,674,383,315	5,491,658,864
- Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt chậm tàu	166,235,088	186,609,275
- Lỗ của Công ty con	2,310,793,835	4,152,036,663
- Lãi chưa thực hiện tại giữa Cty mẹ và Cty con	1,197,354,392	1,153,012,926
Thu nhập chịu thuế	1,928,095,078	12,439,072,118
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	1,928,095,078	10,517,067,709
Thu nhập chịu thuế suất 22%	-	810,732,085
Thu nhập chịu thuế suất 25%	-	1,111,272,324
Thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	385,619,016	2,559,592,680
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 20%	385,619,016	2,103,413,542
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 22%	-	178,361,059
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 25%	-	277,818,081
Miễn giảm và điều chỉnh (2)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)+(2)	385,619,016	2,559,592,680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 31/03/2016 VND
1) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		
<i>Thuế suất 20%</i>	239,470,878	230,602,585
<i>Thuế suất 25%</i>	239,470,878	230,602,585
2) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	232,102,585	1,135,132,722
<i>Thuế suất 20%</i>	230,602,585	
<i>Thuế suất 22%</i>		1,134,132,722
<i>Thuế suất 25%</i>	1,500,000	1,000,000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (2-1)	(7,368,293)	904,530,137

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 31/03/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(965,526,034)	3,762,904,355
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	793,820,413	201,832,186
+ Các khoản điều chỉnh tăng		201,832,186
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(793,820,413)	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(171,705,621)	3,964,736,541
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong Quý (cổ phiếu)	15,457,383	15,457,383
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(11)	256

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 31/03/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(965,526,034)	3,762,904,355
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	793,820,413	201,832,186
+ Các khoản điều chỉnh tăng		201,832,186
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(793,820,413)	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(171,705,621)	3,964,736,541
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong Quý (cổ phiếu)	15,457,383	15,457,383
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(11)	256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN

	Tại ngày 31/03/2017 Năm nay	Tại ngày 31/03/2016 Năm trước
Số Cổ phiếu đầu năm (1)	15,457,383	15,457,383
Số Cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ (2)		
Số ngày lưu hành trong kỳ (3)	90	91
Số ngày trong kỳ (4)	90	91
Số CP lưu hành bình quân trong năm $(1+2) \times 3/4$	15,457,383	15,457,383

14. THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	235,874,605	263,300,493

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC BỘ PHẬN

TT	Tên đơn vị	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18-16-17
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	50,200,300,146	3,143,507,833	5,058,241,818	5,730,252,727	4,345,939,268	17,097,558,026	8,572,991,127	11,550,878,880	2,603,989,546	1,207,013,837	8,630,183,152	9,302,911,271	127,443,767,631	33,169,911,530	94,273,856,101
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0	8,561,355	0	0	0	0	0	0	0	8,561,355	0	8,561,355
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	50,200,300,146	3,143,507,833	5,058,241,818	5,730,252,727	4,337,377,913	17,097,558,026	8,572,991,127	11,550,878,880	2,603,989,546	1,207,013,837	8,630,183,152	9,302,911,271	127,435,206,276	33,169,911,530	94,265,294,746
4	Giá vốn hàng bán	36,470,044,336	2,409,570,041	3,912,141,771	4,784,366,220	3,684,415,838	15,541,868,243	7,128,376,760	10,667,086,538	3,226,533,074	1,111,537,834	8,402,916,092	7,789,231,289	105,128,088,036	33,125,570,064	72,002,517,972
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-20)	13,730,255,810	733,937,792	1,146,100,047	945,886,507	652,962,075	1,555,689,783	1,444,614,367	883,792,342	(622,543,528)	95,476,003	227,267,060	1,513,679,982	22,307,118,240	44,341,466	22,262,776,774
6	Doanh thu hoạt động tài chính	10,303,747	1,075,407	789,566	777,217	46,387,720	983,842	491,054	1,733,399	16,025,648	3,101,432	1,521,151	27,172,464	110,362,647	0	110,362,647
7	Chi phí tài chính	4,488,050,942	12,873,286	109,083,204	169,829,310	0	162,363,537	133,960,245	256,232,689	348,698,998	2,883,634	15,833,334	0	5,699,809,179	0	5,699,809,179
8	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	589,158,621	0	589,158,621	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,493,046,919	678,921,112	1,025,562,111	689,314,605	591,239,009	1,339,050,539	1,166,850,831	514,924,433	775,333,769	667,171,800	189,767,755	918,194,108	17,049,376,991	6,000,000	17,043,376,991
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)	759,461,696	43,218,801	12,244,298	87,519,809	108,110,786	55,259,549	144,294,245	114,368,619	(1,730,550,647)	(571,477,999)	23,187,122	33,499,717	(920,863,904)	38,341,466	(959,205,370)
11	Thu nhập khác	270,283,730	0	0	0	0	90,909,091	0	0	0	0	0	251,818,182	613,011,003	0	613,011,003
12	Chi phí khác	5,888,417	40,263,178	7,066,574	45,986,720	0	16,308,431	50,890,616	40,680,000	0	8,765,189	0	25,231,819	241,080,944	0	241,080,944
13	Lợi nhuận khác (01-32)	264,395,313	(40,263,178)	(7,066,574)	(45,986,720)	0	74,600,660	(50,890,616)	(40,680,000)	0	(8,765,189)	0	226,586,363	371,930,059	0	371,930,059
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30-40)	1,023,857,009	2,955,623	5,177,724	41,533,089	108,110,786	129,860,209	93,403,729	73,688,619	(1,730,550,647)	(580,243,188)	23,187,122	360,086,080	(548,933,845)	38,341,466	(887,275,311)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	205,831,951	591,125	2,448,860	17,503,962	21,622,157	29,233,728	28,858,869	22,873,724	0	0	4,637,424	52,017,216	385,619,016	0	385,619,016
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (01-50/(51-52))	818,025,058	2,364,498	2,728,864	24,029,127	86,488,629	100,626,481	64,544,860	50,814,895	(1,730,550,647)	(580,243,188)	18,549,698	208,068,864	(934,552,861)	30,973,173	(965,526,034)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. THÔNG TIN VỀ SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH


Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2017 số 269 ngày 27/4/2017 của Tổng công ty Công trình đường sắt, thì phương án phân chia lợi nhuận chưa phân phối đến thời điểm ngày 31/12/2016 được phân chia như sau.

- Chi trả cổ tức 12,5% theo vốn điều lệ với tỷ lệ 76,95% lợi nhuận phân chia,
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển là 7% lợi nhuận phân chia,
- Trích lập Quỹ khen thưởng là 11,05% lợi nhuận được chia,
- Trích lập Quỹ phúc lợi là 5% lợi nhuận được chia.

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2016 của Công ty lập ngày 16/5/2016.




Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 03 tháng 5 năm 2017


Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng


Lê Đình Sơn
Người lập